

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 11 năm 2015

SỐ TƯ PHÁP T. TUYỀN QUANG SỐ 15 /2015/QĐ-UBND

Ngày 20-11-2015

CÔNG VĂN ĐẾN SỐ: 4061

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên nước,
xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012; Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28/8/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố, Phòng Tài nguyên Môi trường thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 285/TTr-STNMT ngày 10/11/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2015 và thay thế Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 17/6/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định Quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Sở Tư pháp;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài phát thanh và truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Quang

QUY ĐỊNH

Về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15 /2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra (gọi chung là hoạt động tài nguyên nước) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung khác liên quan đến quản lý tài nguyên nước không quy định trong văn bản này thực hiện theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến tài nguyên nước và các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương II

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Trách nhiệm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước:

a) Các Sở: Công thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Giao thông Vận tải; Văn hóa Thể thao và Du lịch và các Sở, ban ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Nội dung, biểu mẫu điều tra, nội dung báo cáo và trình tự thực hiện điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Kiểm kê tài nguyên nước

1. Việc kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh định kỳ năm (05) năm một lần, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; tổng hợp kết quả kiểm kê của các lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

2. Nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước của toàn tỉnh và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm điều tra, thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý, lưu trữ và quản lý dữ liệu tài nguyên nước, cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

3. Kinh phí thu thập, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên nước: Kinh phí vận hành hệ thống, thu thập, xử lý dữ liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2. QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 7. Lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Định mức, đơn giá quy chuẩn kỹ thuật và hồ sơ quy hoạch tài nguyên nước thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục 3. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 8. Bảo vệ chất lượng nguồn nước

1. Đối với nguồn nước sinh hoạt

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Sở Y tế định kỳ quan trắc, giám sát và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với các vùng có nguy cơ bị ô nhiễm nguồn nước, các đơn vị kinh doanh nước sạch.

2. Đối với hồ, ao, kênh, mương trong đô thị, khu dân cư

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng và lập kế hoạch bảo vệ, điều hòa chế độ nước của hồ, ao, kênh, mương; kế hoạch cải tạo hoặc di dời các khu, cụm nhà ở, công trình trên hồ, ao, kênh, mương gây ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn dòng chảy, suy thoái hệ sinh thái đất ngập nước và làm mất mỹ quan đô thị trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 9. Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước; lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các Sở, ngành liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 43/2015/NĐ-CP).

Điều 10. Phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông; công bố danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công thương và UBND

cấp huyện nơi có dòng sông, đoạn sông, suối bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở bờ, bãi sông, xác định nguyên nhân gây sạt lở, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, suối đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công bố khu vực cấm, khu vực tạm cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp để phòng, chống ngập, úng và bảo vệ nguồn nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, thực hiện.

Điều 11. Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt; Bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước

1. Việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định rõ nguyên nhân, tổ chức, cá nhân gây ra sự cố; phối hợp giảm thiểu tác hại do sự cố gây ra; giám sát, đánh giá mức độ suy giảm chất lượng nước, thiệt hại do sự cố gây ra để yêu cầu đối tượng gây ra sự cố bồi thường thiệt hại;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự cố ô nhiễm nguồn nước có trách nhiệm chủ động tiến hành các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý, phối hợp với các địa phương liên quan trong quá trình ngăn chặn, xử lý sự cố và báo cáo kịp thời với Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi nguồn nước nội tỉnh.

2. Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm đối với nguồn nước liên tỉnh được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước liên tỉnh có trách nhiệm theo dõi, phát hiện sự cố ô nhiễm trên địa bàn; trường hợp xảy ra sự cố thì phải chủ động tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm; xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức chỉ đạo xử lý và báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành có liên quan trong và ngoài tỉnh nơi xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước liên tỉnh tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn và khắc phục hậu quả phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Tuyên Quang thường xuyên cập nhật số liệu về khí tượng, thủy văn các vùng trên địa bàn tỉnh; Tình hình khai thác, sử dụng nguồn nước và xả nước thải vào nguồn nước; cung cấp kịp thời thông tin, số liệu về tài nguyên nước cho các ngành, các cấp thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước đối với khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh;

c) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước đối với khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ, kinh phí xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học nhằm sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổ chức triển khai, chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống. Nguồn kinh phí này được phân bổ từ nguồn chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ.

**Mục 4. KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC,
XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

Điều 13. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải xin phép

Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải xin phép theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 201/2013/NĐ-CP).

Điều 14. Các trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất

Tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

Điều 15. Giấy phép và thẩm quyền cấp phép tài nguyên nước

1. Giấy phép tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP. Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định tại Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT).

2. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP; khoản 2 Điều 11 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

Mục 5. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT; HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC CẤP PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 16. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm khoanh định, rà soát và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, điều chỉnh danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; công bố khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hàng năm tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký tới Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thông báo và trả tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Tổ chức, cá nhân nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng nước dưới đất phải thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định tại Quyết định số 14/2007/QĐ- BTNMT ngày 04/9/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 17. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép hoạt động tài nguyên nước

1. Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép, gia hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, giấy

phép xả nước thải vào nguồn nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khai thác nước dưới đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thực hiện việc thu phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp phép về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; quản lý hồ sơ cấp phép tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hồ sơ cấp phép hoạt động tài nguyên nước:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 30 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

b) Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 31 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

c) Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 32 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

d) Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

đ) Hồ sơ cấp lại giấy phép tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

e) Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13; khoản 1, khoản 2 Điều 14 và khoản 2, khoản 3 Điều 15 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

3. Trình tự, thủ tục cấp phép hoạt động tài nguyên nước:

a) Trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

b) Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

c) Trình tự tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, quyết định cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép và hình thức trả giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 13 và khoản 3 Điều 14 của Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT;

d) Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 15 của Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước: thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

5. Mẫu đơn, nội dung đề án, báo cáo, mẫu bản khai trong hồ sơ cấp phép hoạt động tài nguyên nước:

a) Đơn đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước được lập theo mẫu quy định tại Phần I của Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

b) Nội dung đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất được lập theo hướng dẫn tại Phần III của Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

c) Nội dung đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt được lập theo hướng dẫn tại Phần IV của Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

d) Nội dung đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước được lập theo hướng dẫn tại Phần V của Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

đ) Đơn đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo Mẫu số 01, Mẫu số 04, Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT; bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT; bảng tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất do tổ chức, cá nhân thực hiện trong thời gian sử dụng giấy phép đã được cấp theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước của Sở Tài nguyên và Môi trường bao gồm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước;

b) Tổ chức thực hiện lập quy hoạch tài nguyên nước, kế hoạch điều tra cơ bản, điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức thực hiện khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, ngưỡng khai thác nước dưới đất; khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm

khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông; danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước;

e) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước;

f) Thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước, cấp lại giấy phép, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ trước khi trình cấp giấy phép trong các trường hợp cần thiết;

h) Hướng dẫn việc đăng ký khai thác nước dưới đất;

i) Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn;

k) Xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước;

l) Hướng dẫn và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở, ngành liên quan

1. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan triển khai thực hiện các chính sách về thuế tài nguyên nước, phí, lệ phí quản lý tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

2. Cục Thuế tỉnh

a) Tổ chức thực hiện thu các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật về thuế, phí, Luật Quản lý thuế và các chính sách thu hiện hành trong lĩnh vực khai thác tài nguyên nước;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

3. Các sở, ngành liên quan khác: Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên nước.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo, điều hành các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước. Đề xuất, tổ chức thực hiện lập, quản lý, bảo vệ hành lang nguồn nước.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này.

3. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền.

a) Bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn quản lý, bao gồm: nước dưới đất, nước trong sông, suối, ao, hồ;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt, địa điểm khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn. Đặc biệt đối với vùng thượng lưu và phải có kế hoạch bảo vệ chất lượng các nguồn nước để dùng nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn;

c) Kiểm soát, giám sát chặt chẽ ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải trên địa bàn; trong thực hiện việc đào, xây dựng các hồ chôn xác động vật chết khi có dịch, đáy và thành bên các hồ chôn phải được chống thấm, chống tràn bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước;

d) Theo dõi, phát hiện sự cố ô nhiễm; trường hợp xảy ra sự cố thì phải chủ động tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm; xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức chỉ đạo xử lý;

e) Đối với những đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông phối hợp với các ngành chức năng xác định nguyên nhân gây sạt, lở, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; phòng chống khắc phục hậu quả, tác hại do khai thác nước gây ra, kết hợp với việc bảo vệ môi trường, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.

4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; thanh kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; hòa giải, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước theo thẩm quyền.

5. Tổ chức thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện theo quy định.

6. Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

7. Chịu trách nhiệm thu thập, lưu trữ, quản lý, dữ liệu về tài nguyên nước đối với các tổ chức, cá nhân phải đăng ký trên địa bàn; cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

8. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra; thống kê, theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước; tổ chức hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

4. Thường xuyên kiểm tra các công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, xử lý vi phạm hoặc kiến nghị xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền. Nếu xảy ra tình huống bất khả kháng, kịp thời có biện pháp khắc phục trong khả năng, đồng thời báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp khắc phục.

5. Quản lý việc khai thác, sử dụng nước dưới đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; yêu cầu các hộ gia đình, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất phải đăng ký theo quy định.

6. Phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý, bảo vệ trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước trên địa bàn.

7. Thực hiện điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng theo quy định tại Quyết định số 14/2007/QĐ- BTNMT ngày 04/9/2007 của

Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

8. Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

9. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động tài nguyên nước

1. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 43, Luật Tài nguyên nước.

2. Quyền và nghĩa vụ của chủ giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

3. Tổ chức, cá nhân phải có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các trường hợp phải có cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước khi gặp sự cố gây ảnh hưởng xấu đến số lượng, chất lượng nguồn nước hoặc phát hiện các trường hợp bất thường về số lượng, chất lượng nguồn nước; sụt lún đất, nghiêng lệch, rạn nứt nhà cửa và các hiện tượng bất thường khác phải báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh để kịp thời xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền chỉ đạo, xử lý.

Điều 23. Chế độ báo cáo

1. Hàng năm, các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng và các Sở, ban ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra theo lĩnh vực thuộc ngành và trên địa bàn quản lý gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp và báo cáo.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của tỉnh và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

3. Nội dung, biểu mẫu báo cáo sử dụng tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 24. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo .

Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 25. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đấu tranh phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân có các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh thì tùy thuộc mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường thiệt hại gây ra theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu các sở; ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang